

Số/No: 114 -25/CV-CTTK

TP.HCM/Hochiminh city, ngày/date 10 tháng/month 03 năm/year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM

INFORMATION DISCLOSURE
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ
Organization name: Century Synthetic Fiber Corporation
- Mã chứng khoán/Ticker: STK
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
Headquarter office: Lot B1-1, North West Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi District, HCMC.
- Điện thoại/Tel.: (+84.276) 388 7565 Fax: (+84.276) 388 7566
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Tổng giám đốc
Spokesman: Dang Trieu Hoa – Title: Managing Director
- Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:
☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular ☐ 24h/24 hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận FY2024 so với cùng kỳ/ Explanation of profit differences FY2024 year over year;
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán FY2024/ Explanation of profit differences before and after audit FY2024;
3. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán FY2024/ FY2024 Audited Consolidated Financial Statements;
4. Báo cáo tài chính Công ty mẹ soát xét FY2024/ FY2024 Audited Separate Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2025 tại đường dẫn: <https://theky.vn>

This information was published on the Company's website on 10/03/2025 at the link: <https://theky.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attachments

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT.
Documents related to the information disclosure.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ON BEHALF OF THE COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/MANAGING DIRECTOR



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 7 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11659174/67734722

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		951.155.841.512	1.131.949.607.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.669.463.759	108.619.404.123
111	1. Tiền		4.669.463.759	5.132.599.494
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	103.486.804.629
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.802.073.810	277.419.566.189
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.502.033.566	91.305.667.931
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.024.792.564	977.316.345
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.471.000.000	182.281.649.607
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.804.247.680	2.854.932.306
140	III. Hàng tồn kho	8	584.626.693.115	614.701.605.204
141	1. Hàng tồn kho		591.223.730.234	621.011.847.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.597.037.119)	(6.310.242.196)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		146.057.610.828	131.209.031.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.129.693.461	2.793.026.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	141.864.903.390	126.657.659.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	63.013.977	1.758.346.255
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.680.547.982.670	1.264.070.175.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		518.856.838.309	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	518.856.838.309	-
220	II. Tài sản cố định		560.684.345.537	642.368.814.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	560.684.345.537	642.368.814.999
222	Nguyên giá		2.103.161.115.998	2.092.008.447.857
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.542.476.770.461)	(1.449.639.632.858)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		14.992.452.882	25.284.826.023
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	14.992.452.882	25.284.826.023
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		535.800.000.000	535.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	522.000.000.000	522.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	13.800.000.000	13.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.214.345.942	60.616.534.094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	47.657.745.499	57.673.262.953
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.556.600.443	2.943.271.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.631.703.824.182	2.396.019.782.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		881.684.480.704	763.608.501.775
310	I. Nợ ngắn hạn		881.425.017.367	763.350.296.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	320.701.509.596	237.317.939.002
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.221.633.134	39.224.518.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.894.007.297	2.966.276.273
314	4. Phải trả người lao động	17	18.000.026.438	24.864.693.178
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.276.193.479	7.924.740.536
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.413.589.343	5.170.126.270
320	7. Vay ngắn hạn	19	489.819.144.259	438.607.652.554
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	8.098.913.821	7.274.350.576
330	II. Nợ dài hạn		259.463.337	258.204.832
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	259.463.337	258.204.832
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.750.019.343.478	1.632.411.280.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.750.019.343.478	1.632.411.280.474
411	1. Vốn cổ phần		966.369.240.000	966.369.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		966.369.240.000	966.369.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		64.477.297.852	40.824.578.872
413	3. Cổ phiếu quỹ		-	(42.410.550.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		717.953.794.626	666.409.000.602
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		666.409.000.602	579.046.451.465
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		51.544.794.024	87.362.549.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.631.703.824.182	2.396.019.782.249

Người lập
Võ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.249.467.054.177	1.425.624.612.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(203.810.405)	(561.587.822)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.249.263.243.772	1.425.063.024.378
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(1.094.298.734.759)	(1.232.981.228.387)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		154.964.509.013	192.081.795.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	26.546.157.075	28.792.054.999
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(52.114.072.789) (17.127.583.213)	(52.998.026.704) (17.335.099.901)
25	8. Chi phí bán hàng	23, 26	(12.473.186.828)	(19.663.775.726)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(52.004.776.510)	(58.298.975.207)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.918.629.961	89.913.073.353
31	11. Thu nhập khác		260.006.335	705.579.002
32	12. Chi phí khác	25	(6.798.596.719)	(53.505.668)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(6.538.590.384)	652.073.334
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.380.039.577	90.565.146.687
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.448.574.855)	(2.721.665.639)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(386.670.698)	(480.931.911)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		51.544.794.024	87.362.549.137

Người lập
Võ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.380.039.577	90.565.146.687
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	92.837.137.603	91.883.225.860
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		286.794.923	(235.568.532)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.161.841.423	1.004.052.016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(14.028.912.161)	(10.459.102.797)
06	Chi phí lãi vay	22	17.127.583.213	17.335.099.901
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.764.484.578	190.092.853.135
09	Tăng các khoản phải thu		(25.742.402.151)	(67.661.579.675)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		29.788.117.166	(148.329.512.416)
11	Tăng các khoản phải trả		118.041.404.142	59.652.645.771
12	Giảm chi phí trả trước		8.678.850.278	914.547.932
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.881.918.686)	(17.710.432.108)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(59.110.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		283.648.535.327	16.899.411.725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(860.295.000)	(18.001.126.409)
23	Tiền chi cho vay		(593.810.091.750)	(178.810.649.607)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng		253.763.903.048	130.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.066.877.163)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		237.634.370	5.382.106.036
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(340.668.849.332)	(121.496.547.143)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	976.723.408.023	1.097.690.768.811
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(932.696.487.760)	(976.450.568.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.026.920.263	121.240.200.571

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(12.993.393.742)	16.643.065.153
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.619.404.123	91.973.456.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(956.546.622)	2.882.018
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	94.669.463.759	108.619.404.123



Người lập
Võ Thị Thu Trang



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 679 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 797).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 7 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------|---|--|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước (tiếp theo)

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	659.785	4.587.230
Tiền gửi ngân hàng	4.668.803.974	5.128.012.264
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	90.000.000.000	103.486.804.629
TỔNG CỘNG	94.669.463.759	108.619.404.123

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	92.738.754.357	91.305.667.931
Công ty TNHH Coats Phong Phú	30.598.767.067	30.329.992.959
Unifi Asia Pacific (Hong Kong)	14.389.550.465	1.765.368.864
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn Thịnh	11.850.307.007	-
Công ty TNHH Chori – Osaka	10.479.688.403	13.683.713.805
XKTC Unifi Asia Pacific (Hong Kong)	2.185.095.310	15.353.899.789
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	83.665.034	17.000.354.250
Khác	23.151.681.072	13.172.338.264
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.763.279.208	-
TỔNG CỘNG	100.502.033.565	91.305.667.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.471.000.000	182.281.649.607
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam (*)	3.471.000.000	3.471.000.000
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") (**) (Thuyết minh số 28)	-	178.810.649.607
Dài hạn	518.856.838.309	-
Unitex (**) (Thuyết minh số 28)	518.856.838.309	-
TỔNG CỘNG	522.327.838.309	182.281.649.607

(*) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") vay không lãi theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN – 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 và phụ lục mới nhất ký ngày 29 tháng 12 năm 2023 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng.

(**) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") vay theo Hợp đồng số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 8 năm 2022 và phụ lục số 02-2024/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 16 tháng 8 năm 2024 để bổ sung vốn đầu tư và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/ năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi cho vay	15.239.114.464	2.504.297.506
Lãi tiền gửi	147.777.778	26.950.000
Khác	5.417.355.438	323.684.800
TỔNG CỘNG	20.804.247.680	2.854.932.306
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>18.805.633.120</i>	<i>2.504.297.506</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>1.998.614.560</i>	<i>350.634.800</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	387.506.580.177	(2.032.632.169)	447.284.438.381	(2.458.780.034)
Nguyên vật liệu	182.259.577.164	(4.564.404.950)	149.212.283.772	(3.851.462.162)
Hàng mua đang đi trên đường	21.457.572.894	-	24.515.125.247	-
TỔNG CỘNG	<u>591.223.730.235</u>	<u>(6.597.037.119)</u>	<u>621.011.847.400</u>	<u>(6.310.242.196)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.310.242.196	6.545.810.728
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.574.326.845	174.972.119
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(4.287.531.922)</u>	<u>(410.540.651)</u>
Số cuối năm	<u>6.597.037.119</u>	<u>6.310.242.196</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	304.608.626.458	1.593.749.105.162	188.858.990.157	4.791.726.080	2.092.008.447.857
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.024.991.977	2.127.676.164	-	11.152.668.141
Số cuối năm	304.608.626.458	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.103.161.115.998
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	88.291.213.408	594.184.780.150	101.587.466.880	4.791.726.079	788.855.186.519
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	169.194.257.479	1.106.204.118.331	169.449.530.968	4.791.726.080	1.449.639.632.858
Khấu hao trong năm	9.046.843.986	73.099.262.366	10.691.031.251	-	92.837.137.603
Số cuối năm	178.241.101.465	1.179.303.380.697	180.140.562.219	4.791.726.080	1.542.476.770.461
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	135.414.368.979	487.544.986.831	19.409.459.189	-	642.368.814.999
Số cuối năm	126.367.524.993	423.470.716.442	10.846.104.102	-	560.684.345.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 14.385.298.205

Trong đó:

Đã hao mòn hết 14.385.298.205

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm và số cuối năm 14.385.298.205

Giá trị còn lại:

Số đầu năm và số cuối năm -

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Máy móc và thiết bị chờ lắp đặt 14.930.784.238 25.223.157.379

Khác 61.668.644 61.668.644

TỔNG CỘNG **14.992.452.882** **25.284.826.023**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc Dự phòng

Giá gốc Dự phòng

Đầu tư vào công ty con
(Thuyết minh số 12.1) 522.000.000.000 - 522.000.000.000 -

Đầu tư góp vốn vào đơn
vị khác(Thuyết minh số 12.2) 13.800.000.000 - 13.800.000.000 -

TỔNG CỘNG **535.800.000.000** **-** **535.800.000.000** **-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	100	<u>522.000.000.000</u>	100	<u>522.000.000.000</u>

Unitex là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam	5	<u>13.800.000.000</u>	5	<u>13.800.000.000</u>

Dintsun là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kien, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.129.693.461	2.793.026.285
Chi phí mua bảo hiểm	1.907.513.717	1.904.838.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.827.326.100	489.317.732
Tiền thuê xe trả trước	320.000.000	320.000.000
Khác	74.853.644	78.870.098
Dài hạn	47.657.745.499	57.673.262.953
Tiền thuê đất trả trước	32.428.421.703	33.674.230.259
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.041.658.974	20.748.154.809
Khác	2.187.664.822	3.250.877.885
TỔNG CỘNG	<u>51.787.438.960</u>	<u>60.466.289.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	302.953.639.920	237.317.939.002
PT Indorama Polychem Indonesia	113.245.684.800	-
Unifi Textile (Suzhou) Co., Ltd.	109.740.846.000	117.400.338.000
Chori Co., Ltd.	29.846.682.000	62.895.417.000
Tainan Spinning Co., Ltd.	6.049.887.090	32.910.848.100
Khác	44.070.540.030	24.111.335.902
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	17.747.869.669	-
TỔNG CỘNG	320.701.509.589	237.317.939.002

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy VN	12.048.401.928	-
Lear Corporation - Kenansville	3.661.809.868	29.140.194.914
Khác	6.511.421.338	10.084.323.640
TỔNG CỘNG	22.221.633.134	39.224.518.554

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.448.574.775	(1.638.337.850)	4.810.236.925
Thuế giá trị gia tăng	2.501.784.369	22.886.933.495	(23.649.734.836)	1.738.983.028
Thuế thu nhập cá nhân	293.189.699	1.725.718.969	(1.674.121.324)	344.787.344
Thuế xuất, nhập khẩu	171.302.205	-	(171.302.205)	-
Khác	-	65.292.397	(65.292.397)	-
TỔNG CỘNG	2.966.276.273	31.126.519.636	(27.198.788.612)	6.894.007.297
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	126.657.659.077	45.726.840.372	(30.519.596.059)	141.864.903.390
Thuế xuất, nhập khẩu	114.423.926	2.978.525.522	(3.029.935.471)	63.013.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.819.105	-	(1.642.819.105)	-
Thuế nhà thầu	1.103.224	68.753.986	(69.857.210)	-
TỔNG CỘNG	128.416.005.332	48.774.119.880	(35.262.207.845)	141.927.917.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	5.856.874.732	6.703.250.971
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.852.441.266	865.656.539
Chi phí lãi vay	566.877.481	355.833.026
TỔNG CỘNG	8.276.193.479	7.924.740.536

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.327.930.639	2.326.315.136
Bảo hiểm xã hội	1.605.515.660	425.330.080
Cổ tức	327.500.530	327.500.530
Khác	2.152.642.514	2.090.980.524
TỔNG CỘNG	7.413.589.343	5.170.126.270

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Đánh giá lại do chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay ngân hàng	438.607.652.554	976.723.408.023	(932.696.487.760)	7.184.571.442	489.819.144.259
Các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 5,6%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ) và lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 5,65%/năm (đối với dư nợ VND). Chi tiết được trình bày như sau:					
Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc		
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	239.377.772.863	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025		
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	118.812.504.857	4.705.259	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	73.695.801.030	2.918.530	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 5 năm 2025		
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.466.694.102	1.958.999	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025		
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.466.371.407	-	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025		
TỔNG CỘNG	489.819.144.259	9.582.788			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	701.777.441.465	1.545.048.731.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	87.362.549.137	87.362.549.137
Cổ tức công bố	122.730.990.000	-	-	-	(122.730.990.000)	-
Số cuối năm	966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	666.409.000.602	1.632.411.280.474
Năm nay:						
Số đầu năm	966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	666.409.000.602	1.632.411.280.474
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	23.652.718.980	42.410.550.000	-	-	66.063.268.980
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	51.544.794.019	51.544.794.019
Số cuối năm	966.369.240.000	64.477.297.852	-	1.219.011.000	717.953.794.621	1.750.019.343.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	966.369.240.000	843.638.250.000
Tăng vốn	-	122.730.990.000
Số cuối năm	<u>966.369.240.000</u>	<u>966.369.240.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	(122.730.990.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(122.730.990.000)

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	96,636,924	966,369,240,000	96.636.924	966.369.240.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	96,636,924	966,369,240,000	96.636.924	966.369.240.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(2.541.650)	(42.410.550.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	96,636,924	966,369,240,000	94.095.274	923.958.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	1.249.467.054.177	1.425.624.612.200
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(203.810.405)	(561.587.822)
Doanh thu thuần	<u>1.249.263.243.772</u>	<u>1.425.063.024.378</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.028.912.161	10.459.102.797
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.517.244.914	18.332.952.202
TỔNG CỘNG	26.546.157.075	28.792.054.999

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.986.489.576	35.662.926.803
Lãi tiền vay	17.127.583.213	17.335.099.901
TỔNG CỘNG	52.114.072.789	52.998.026.704

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	6.400.763.719	7.986.552.183
Phí phát hành thư tín dụng (L/C) và chứng từ xuất khẩu	3.195.497.469	7.574.931.856
Phí hoa hồng bán hàng	1.115.428.363	554.678.691
Chi phí khác	1.761.497.277	3.547.612.996
TỔNG CỘNG	12.473.186.828	19.663.775.726

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.668.773.327	30.667.207.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.412.259.692	10.787.742.574
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	9.008.201.335	9.579.378.915
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.480.304.462	1.499.423.578
Chi phí khác	5.435.237.694	5.765.223.112
TỔNG CỘNG	52.004.776.510	58.298.975.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao khi dừng hoạt động	6.790.462.424	-
Chi phí khác	8.134.295	53.505.668
TỔNG CỘNG	6.798.596.719	53.505.668

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	780.490.074.480	855.629.530.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.144.367.934	213.550.444.420
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	92.837.137.610	91.883.225.861
Chi phí nhân công	92.451.098.481	113.035.316.525
Chi phí khác	28.854.019.592	36.845.462.501
TỔNG CỘNG	1.158.776.698.097	1.310.943.979.320

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:

Thu nhập từ sản phẩm Sợi kéo duỗi hoàn toàn (FDY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.

Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester được định hướng trước (POY) giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.481.093.224	5.936.938.896
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	967.481.631	(3.215.273.257)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.448.574.855	2.721.665.639
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	386.670.698	480.931.911
TỔNG CỘNG	6.835.245.553	3.202.597.550

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.334.211.829	90.565.146.687
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.676.007.915	18.113.029.337
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ (Sử dụng lỗ thuế) lỗ kết chuyển sang năm sau	438.946.687 (1.242.619.215)	1.542.260.623 657.934.669
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(3.649.716.451)	(19.253.612.424)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	967.481.631	(3.215.273.257)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.354.855.014)	5.358.258.602
Chi phí thuế TNDN	6.835.245.553	3.202.597.550

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
			<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trích trước lương thường	1.155.869.845	1.810.582.582	(654.712.737)	(190.627.848)
Chi phí phải trả	431.715.373	209.244.395	222.470.978	(151.163.552)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(40.921.300)	2.421.631	(43.342.931)	(64.178.601)
Trợ cấp thôi việc phải trả	44.649.892	43.898.866	751.026	(1.602.386)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.286.634	877.123.667	88.162.967	(73.359.524)
TỔNG CỘNG	<u>2.556.600.443</u>	<u>2.943.271.141</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			<u>(386.670.698)</u>	<u>(480.931.911)</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay	585.397.796.750	238.877.526.770
		Thu hồi khoản cho vay	245.351.608.048	-
		Lãi cho vay	13.678.503.579	5.430.602.316

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Bán hàng	<u>7.669.753.843</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay	<u>-</u>	<u>178.810.649.607</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay	<u>518.856.838.309</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Lãi cho vay	15.239.114.464	2.504.297.506-
		Khác	<u>3.566.518.656</u>	<u>-</u>
			<u>18.805.633.120</u>	<u>2.504.297.506</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Mua hàng	<u>17.747.869.669</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.492.450.300	1.517.600.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	225.000.000	225.000.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 3 năm 2023	60.000.000	60.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	198.714.294	167.748.325
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	1.472.785.551	1.419.857.942
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	936.636.843	836.885.835
TỔNG CỘNG		5.270.586.988	5.112.092.102

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.227.965.559	1.961.680.720
Từ 1 đến 5 năm	2.103.976.448	2.364.405.800
Trên 5 năm	8.896.236.498	8.884.960.020
TỔNG CỘNG	12.228.178.505	13.211.046.540

Thư bảo lãnh

Công ty đã phát hành thư bảo lãnh cho Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay mà Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex, công ty con của Công ty với số tiền tối đa 1.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	37.037	72.414
Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)	25	
Đồng Yên Nhật (JPY)	418.231	

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

		
Người lập Võ Thị Thu Trang	Kế toán trưởng Phan Như Bích	Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025